



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SƠN LA**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 2063/QĐ-UBND

Sơn La, ngày 27 tháng 8 năm 2021

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phê duyệt danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế
của các cơ quan, đơn vị đợt 2 năm 2021
(từ tháng 9 đến tháng 12)**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;
Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức
Chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;*

*Căn cứ Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của
Chính phủ về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8 năm 2018 của
Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 108/2014/NĐ-CP
ngày 20/11/2014 của Chính phủ;*

*Căn cứ Nghị định số 143/2020/NĐ-CP ngày 10/12/2020 của Chính phủ
sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng
11 năm 2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31 tháng 8
năm 2018 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số
108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ về chính sách tinh
giản biên chế;*

*Căn cứ Nghị định số 135/2020/NĐ-CP ngày 18/11/2020 của Chính phủ
quy định về tuổi nghỉ hưu;*

*Căn cứ Thông tư liên tịch số 01/2015/TTLT-BNV-BTC ngày 14 tháng 4
năm 2015 của liên bộ Bộ Nội vụ và Bộ Tài chính về việc hướng dẫn một số điều
của Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ
về chính sách tinh giản biên chế;*

*Căn cứ Thông tư số 31/2019/TT-BTC ngày 05 tháng 6 năm 2019 của Bộ
Tài chính hướng dẫn việc xác định nguồn kinh phí và việc lập dự toán, quản lý, sử
dụng và quyết toán kinh phí thực hiện chính sách tinh giản biên chế;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nội vụ tại Tờ trình số 734/TTr-SNV ngày
27 tháng 8 năm 2021.*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Danh sách và kinh phí thực hiện tinh giản biên chế của
các cơ quan, đơn vị đợt 2 năm 2021 (các trường hợp nghỉ từ tháng 9 đến tháng
12) cho 112 người (trong đó 108 người nghỉ hưu trước tuổi, 04 người nghỉ thôi
việc ngay).

(Có biểu chi tiết kèm theo).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giám đốc Sở Nội vụ có trách nhiệm hướng dẫn các cơ quan, đơn vị triển khai thực hiện theo đúng quy định của pháp luật.

2. Giám đốc Sở Tài chính có trách nhiệm hướng dẫn, tổ chức việc thực hiện, quyết toán kinh phí chi trả chi trả các chế độ chính sách cho đối tượng tinh giản biên chế theo quy định.

3. Các cơ quan, tổ chức, đơn vị có trách nhiệm:

a) Ban hành quyết định nghỉ tinh giản biên chế theo phân cấp và giải quyết các thủ tục cho đối tượng nghỉ tinh giản biên chế theo quy định.

b) Chi trả các chế độ chính sách cho từng đối tượng tinh giản biên chế sau khi được cấp kinh phí.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các sở: Nội vụ; Tài chính; Bảo hiểm xã hội tỉnh; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành. /.

Nơi nhận:

- TT UBND tỉnh (b/c);
- Như Điều 3;
- Trung tâm Thông tin;
- Lưu: VT, NC, Hiệp(30b).

CHỦ TỊCH

[Handwritten signature]
Hoàng Quốc Khánh

BIỆU SO L

(Từ ngày 01/9/2021 đến ngày 31/12/2021)

(Kèm theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức danh	Hạng lương	Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch hạo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu trợ cấp 1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kính phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)					Lý do tính gần
						Hệ số	Hệ số	Hệ số	Hệ số	Hệ số	Hệ số	Tổng cộng	Trợ cấp thâm niên trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH												
CƠ QUAN HÀNH CHÍNH																											
Số Nội vụ																											
Tổng cộng																											
1																											
Lương Văn Thanh																											
1		24/6/1964		CD		4,27	4/2019							4,27	8/2021	6,362,300	5,707,622			9/2021	57,2/12	88,468,125	57,076,217	28,538,108	2,853,800	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm hiện đảm nhiệm, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC	
Số Lao động TBXH																											
1																											
Bùi Kim Sơn																											
		17/9/1965		DH		4,98	7/2018	0,5	9/21					4,98	9/2021	8,165,200	7,471,505	37 năm 0 tháng		10/2021	56,1/12	197,994,890	97,129,565	37,357,525	63,507,800	Không HTNV năm 2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
Huyện Bắc Yên																											
1																											
Cần Văn Dũng																											
		8/4/1966		CD		4,27	10/2020							4,27	8/2021	6,362,300	5,487,935	25 năm 11 tháng		9/2021	55,5/12	120,734,565	76,831,090	27,439,675	16,463,800	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm hiện đảm nhiệm, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC	
Huyện Phú Yên																											
1																											
Hà Thị Khoa																											
		27/6/1970		BS CKI		4,65	12/2019	0,3	11/17-					4,65	11/2019	7,375,500	6,608,585			11/2021	51,5/12	138,780,245	79,303,020	33,042,925	26,434,300	Không HTNV năm 2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
BON VỊ SỰ NGHIỆP																											
CẤP TỈNH																											
Số Văn hóa, Thể thao và Du lịch																											
Trung tâm HL & TB TDYT tỉnh																											
1																											
Cần Thị Quyên																											
		20/7/1967		DH		4,32	7/2021	0,2						4,32	7/2021	6,660,300	-	20 năm 5 tháng		9/2021	54,2/12	0,000	0,000	0,000	0,000	Không HTNV năm 2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	

TT	Họ và tên	Ngày/tháng/năm sinh	Chức vụ hiện tại	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7..	Thời điểm tính gian biến chế	Tuổi khi tính gian biến chế	Kinh phí thực hiện tính gian biến chế (1000 đồng)				Lý do tính gian
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi							Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH			
II																										
6	Vũ Xuân Thủy	17/7/1966	ĐH	Vấn chức	4,98	2/2015	0,3	11/16 đến 11/17					4,98	11/2021	7.420.200	7.019.685	36 năm 5 tháng		11/2021	55-3/12	198.306.100	105.295.275	35.098.425	57.912.400	Không HTNV năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
III																										
7	Phạm Diệu Khanh	28/6/1971	Ths	GVC	5,42	4/2020			25%	6/2021			5,42	4/2020	10.094.750	8.838.404	26 năm 11 tháng		11/2021	50-4/12	207.702.471	132.576.054	44.192.018	30.934.400	Không HTNV năm học 2019-2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
IV																										
8	Trần Văn Dương	30/7/1966	TC	Nhân viên VT VPS	3,86	4/2020							3,86	4/2020	5.751.400	5.175.831	30 năm 2 tháng		12/2021	55-5/12	124.219.994	72.461.638	25.879.156	25.879.200	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC	
9	Là Văn Kỳ	7/5/1966	SC	Điều dưỡng TTYT xã Chiềng Công	3,63	4/2016			8%	4/2021			3,63	9/2021	5.841.396	5.278.147	33 năm 3 tháng		10/2021	55-5/12	135.912.294	73.894.059	26.390.735	35.627.500	Chưa đạt trình độ đào tạo theo chuẩn chuyên môn nghiệp vụ quy định đối với vị trí việc làm hiện đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC	
10	Là Văn Nện	5/4/1966	TC	Y sỹ TTYT xã Mường Lăm	4,06	7/2020							4,06	7/2021	6.049.400	5.350.587	35 năm 5 tháng		9/2021	55-5/12	143.128.147	74.908.213	26.752.933	41.467.000	Không HTNV năm 2019, HTNV năm 2020, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
11	Là Thị Lã	15/6/1971	TC	Hộ sinh TTYT xã Huổi Mết	4,06	6/2021							4,06	10/2021	6.049.400	5.296.780	26 năm 10 tháng		11/2021	50-5/12	119.177.520	74.154.920	26.483.900	18.538.700	Không HTNV năm 2020 cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	



Họ và tên		Tên lương theo ngạch, bậc, chức vụ (theo cơ)		Phụ cấp chức vụ (theo cơ)		Phụ cấp thâm niên nghề (theo cơ)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (theo cơ)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (theo cơ)		Lương ngạch bậc trước		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)		Tiền lương trợ cấp (1000 đồng)		Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH		Số năm công tác KV		Thời điểm tính gần biên chế		Tuổi tại tính gần biên chế		Kính phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)						Lý do tính gần			
																										Tổng cộng		Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi		Trợ cấp do cơ đủ BHXH			Trợ cấp do cơ trên BHXH		
Bệnh viện Đa khoa huyện Mường Lát																																		Đối dư do rà soát sắp xếp lại tổ chức bộ máy, nhân sự theo QĐ 418/QĐ-BVĐK ngày 9/9/2020 phê duyệt ĐA.VTVL	
Lê Văn Sơn		4/3		12/2011						11%		12/2020		4.03		8/2021		6.665.217		6.077.173		36 năm 7 tháng		9/2021		55-4/12		173.199.457		91.157.593		30.385.864			51.656.000
												10%		12/2019																				Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
												9%		12/2018																					
												8%		12/2017																				Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
												7%		12/2016																					
												6%		9/2016																				Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
																																		Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
												</																							

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7..	Thời điểm tính gần biến chế	Tuổi khi tính gần biến chế	Kính phí thực hiện tính gần biến chế (1000 đồng)				Lý do tính gần	
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
18	Vũ Thị Thái	28/4/1971	Trưởng TH-THCS Chiềng Mung	3,99	4/2019			21%	5/2021					3,99	8/2021	7.193.571	6.287.676			50- 5/12	9/2021	141.472.735	88.027.457	31.438.378	22.006.900	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
19	Hà Thị Mới	12/3/1971	TC	3,86	1/2020			24%	7/2021					3,86	7/2021	7.131.736	6.259.324	26 năm 11 tháng			50- 6/12	9/2021	134.575.450	87.630.531	31.296.618	15.648.300	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
II	Huyện Sóng Mã																										
20	Đặng Ngọc Lượng	5/3/1966	ĐH	4,06	11/2006					16%	7/2021			4,06	7/2021	7.017.304	6.426.520			55- 6/12	9/2021	178.335.877	89.971.278	32.132.599	56.232.000	Không HTNV năm 2019 , HTNV năm 2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
21	Vị Thị Hồng	6/7/1969	ĐH	4,32	7/2018					16%	11/2020			4,06	8/2016			37 năm 3 tháng									Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
22	Lô Thị Huyền	27/7/1969	CD	4,89	5/2021			29%	9/2021					4,89	5/2021	9.399.069	8.021.077	26 năm 6 tháng			52- 5/12	12/2021	96.081.955	47.301.880	29.563.675	19.216.400	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
23	Vị Văn Biểu	7/11/1965	TC	4,06	10/2018			30%	3/2021	6%	10/2021			4,06	5/2021	8.336.073	7.320.795	30 năm 1 tháng									Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL đảm nhiệm, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

[illegible]

TT	Họ và tên	Chức danh Trình duyệt môn đề thi	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm công tác tại KV 0,7..	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần	
			Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Trợ cấp cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH											
30	Cà Thị Viện	GV Trường TH & THCS Chiềng Cọ	4.89	3/2020		0.20	28%	9/2020					4.89	8/2021	9.326.208	8.263.683		9/2021	51- 6/12	173.537.323	90.900.510	41.318.414	41.318.400	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
31	Cà Thị Lã	GV Trường TH & THCS Chiềng Cọ	4.89	9/2020		0.15	27%	3/2020					4.89	9/2020	9.326.208	8.055.456		9/2021	50- 6/12	191.317.072	112.776.390	40.277.282	38.263.400	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
32	Lò Thị Xuân	GV Trường TH & THCS Chiềng Cọ	4.89	10/2020			29%	10/2020					4.89	8/2021	9.399.069	8.065.104		9/2021	50- 5/12	197.595.085	112.911.463	40.325.522	44.358.100	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
33	Đỗ Thị Tâm	GV Trường TH & THCS Tô Hiệu	4.89	12/2018			24%	9/2016					4.89	11/2021	9.399.069	8.489.870		12/2021	51- 11/12	176.164.854	84.898.703	42.449.351	48.816.800	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL đảm nhiệm, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
34	Lò Thị Thanh Huyền	GV Trường THCS Chiềng An	4.98	12/2016			21%	10/2021	6%	11/2021			4.98	11/2021	9.517.149	8.643.921		12/2021	50- 5/12	207.454.090	121.014.887	43.219.603	43.219.600	Năm học 2019-2020 có số ngày nghỉ tối đa do ốm đau cao hơn số ngày nghỉ theo quy định tại Luật BHXH, có xác nhận của cơ sở KCB và cơ quan BHXH, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý	
IV	Huyện Bắc Yên																								
35	Hoàng Hữu Liên	GV Trường TH Phông Ban	4.89	11/2019			23%	9/2020					4.89	8/2021	8.961.903	-		31	9/2021	54- 7/12	0.000	0.000	0.000	0.000	Năm học 2019-2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

TT		Họ và tên	Ngày sinh	Chức vụ hiện tại	Thời lương theo bảng lương	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Lương ngạch bậc trước	Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV	Tuổi điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần	
																	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
36		Lê Thị Thu	20/11/1968	CD	4.89	6/2021	0.20	9/16-27% 8/18	28%	9/2020	4.89	6/2021	9.326.208	8.037.646	30 năm	0 tháng	52-10/12	144.677.592	64.301.164	40.188.228	40.188.200	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
37		Lương Thị Vương	8/10/1969	CD	3.96	8/2018			20%	1/2021	3.96	11/2021	7.080.480	6.386.310	21 năm	11 tháng	52-2/12	102.180.957	63.863.104	31.931.552	6.386.300	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
38		Bùi Văn Thành	15/11/1971	TC	4.06	9/2017			25%	6/2021	4.06	8/2021	8.015.455	7.046.658	26 năm	9 tháng	50-8/12	158.549.810	98.653.218	35.233.292	24.663.300	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL dân nhiệm, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
9		Lê Thị Thuần	24/12/1969	CD	3.96	3/2018			21%	5/2021	3.96	8/2021	7.139.484	6.361.990	21 năm	10 tháng	51-9/12	108.153.834	69.981.886	31.809.948	6.362.000	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
Huyện Mường La																						
		Đặng Thị Loan	9/11/1970	TC	4.06	1/2016			30%	6/2021	4.06	11/2021	8.414.715	7.617.419	12/2021	51-11/12	158.061.488	76.174.192	38.087.096	43.800.200	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
									29%	6/2020	6%	1/2019										
									28%	6/2019	5%	1/2018										
									27%	6/2018												
									26%	6/2017												
									25%	12/2016												
		Tổng Thị Thu	10/10/1969	CD	4.58	1/2018			29%	9/2020	4.58	10/2021	8.803.218	8.013.760	11/2021	52-11/12	164.282.094	80.137.596	40.068.798	44.075.700	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
									28%	9/2019	4.58	1/2018										
									27%	9/2018	4.27	11/2016										
									26%	9/2017												
									25%	11/2016												

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7 -	Thời điểm tính gần biến chế	Tuổi khi tính gần biến chế	Kinh phí thực hiện tính gần biến chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	
42	Lương Thị Kiem	10/5/1969	TC	4,06	2/2011			31%	9/2020	12%	2/2020			4,06	8/2021	8.875.680	8.029.205			9/2021	52- 6/12	156.569.462	64.233.638	40.146.024	52.189.800	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
43	Lưu Thị Văn Yến	9/2/1969	CD	4,89	2/2018			29%	2/2021					4,89	9/2021	9.399.069	8.503.376			10/2021	52- 8/12	157.312.490	68.027.009	42.516.881	46.768.600	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
44	Lô Thị Hồng	28/6/1970	DH	4,65	7/2020			29%	4/2021					4,65	7/2020	8.937.765	8.004.890			12/2021	51- 6/12	170.103.943	88.053.792	40.024.451	42.025.700	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
45	Bùi Thị Hương	24/4/1970	DH	4,98	9/2017			32%	9/2020	5%	3/2021			4,98	8/2021	10.284.397	8.921.155			9/2021	51- 5/12	205.186.582	98.132.706	44.605.776	62.448.100	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
46	Lia Lào Sỹ	5/7/1966	CD	4,89	1/2017			31%	9/2019					4,89	9/2017					11/2021	55- 4/12	243.456.819	136.335.845	48.691.373	58.429.600	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
47	Là Văn Việt	21/8/1966	TC	4,06	1/2020			26%	11/2016					4,06	11/2021	6.049.400	5.461.427			12/2021	55- 4/12	121.516.707	76.459.973	27.307.133	17.749.600	Năm học 2019 -2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

[illegible]

Page 11

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ hiện tại	Thời gian làm việc (năm)	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chỉnh lý (nếu có)	Lương ngạch bậc trước	Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tăng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KV	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kính phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần	
																Tổng cộng	Tỷ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Tỷ cấp do có đủ BHXH	Tỷ cấp do có đủ BHXH		
60	Trần Bằng Giang	24/6/1963	BH	4.98	10/2014	32%	8/2021	8%	4/2021	4.98	8/2021	10.578.237	9.440.724	34 năm 0 tháng	9/2021	56-5/12	217.136.679	103.847.961	47.203.618	66.085.100	Không HTNV năm học 2019-2020, cả năm tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
			GV Trường THPT THCS Púng Trá			32%	9/2020	7%	10/2019	4.98	9/2016										
						31%	9/2019	6%	10/2018												
						30%	9/2018	5%	10/2017												
						29%	9/2017														
						28%	9/2016														
VIII Huyện Sốp Cộp																					
61	Banh Đức Thành	19/11/1969	B. người	3.63	6/2018					3.63	9/2021	5.733.222	5.045.852	15	10/2021	52-9/12	69.380.473	40.366.814	25.229.239	3.784.400	Trình độ đào tạo không đạt chuẩn so với yêu cầu của VTVL hiện đảm nhiệm, không bố trí được VTVL khác phù hợp.
			Nhân viên KT Tổng team TTVH huyện							3.63	6/2021										
										3.45	10/2016										
62	Quang Văn Toàn	6/7/1969	SC	3.63	11/2018					3.63	9/2021	5.679.135	4.999.130	15	10/2021	52-3/12	72.487.417	44.992.168	24.995.649	2.499.600	Trình độ đào tạo không đạt chuẩn so với yêu cầu của VTVL hiện đảm nhiệm, không bố trí được VTVL khác phù hợp.
			Nhân viên KT Tổng team TTVH huyện							3.63	11/2018										
										3.45	10/2016										
IX Huyện Phù Yên																					
3	Nguyễn Thị Ân	15/10/1968	TC	3.86	10/2019					3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	Không HTNV năm học 2019-2020, cả năm tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
			GV Trường MN Tân Lang			21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6.959.194	6.244.086		10/2021	52-11/12	84.295.137	43.708.605	31.220.432	9.366.100	
						21%	9/2021			3.86	9/2021	6									

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Chức vụ hiện tại	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chỉnh lý bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số	Số năm công tác tại KV 07..	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng công	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
66	Nguyễn Thị Mai	27/11/1968	CD	4,27	9/2019	24%	9/2020	24%	9/2020					4,27	8/2021	7.889.252	6.926.585		9/2021	52-10/12		110.825.400	55.412.677	34.632.923	20.779.800	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
67	Đặng Văn Xu	24/4/1971	ĐH	4,32	1/2020	25%	3/2021	25%	3/2021					4,32	6/2021	8.046.000	6.948.595		9/2021	50-5/12		154.606.203	97.380.329	34.742.975	22.582.900	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
68	Hà Quang Vinh	25/8/1971	TC	4,06	1/2013	31%	9/2021	31%	9/2021	11%	7/2021			4,06	6/2021	8.796.433	8.310.919		12/2021	50-4/12		209.850.666	116.352.870	41.554.596	51.943.200	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
X	Huyện Văn Hồ																									
69	Là Cẩm Hà	21/4/1971	TC	4,06	12/2013	27%	10/2020	27%	10/2020	10%	6/2021			4,06	8/2021	8.451.012	7.670.203		9/2021	50-5/12		180.249.748	107.382.835	38.351.013	34.515.900	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
70	Nguyễn Văn Đức	24/5/1966	CD	4,89	1/2021	22%	9/2016	22%	9/2016	5%	9/2016			4,89	1/2021	10.246.730	8.816.391		9/2021	55-4/12		229.226.115	132.245.861	44.081.954	52.898.300	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ chuyên môn	Chức vụ hiện tại	Đơn vị công tác	Thời gian làm việc (tính từ ngày)	Phụ cấp chức năng (theo cơ sở)	Phụ cấp thâm niên (theo cơ sở)	Hệ số chỉnh lý (theo cơ sở)	Lương ngạch bậc trước	Tiền lương tháng (theo chế độ tính trợ cấp 1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ BHXH	Số năm công tác tại KCV 0,7	Thời điểm tăng lương	Tuổi khi tăng lương	Kinh phí thực hiện tình hình biên chế (1000 đồng)				Lý do tình hình	
																Tổng cộng	Tư cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Tư cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Tư cấp do có trên 20 năm đóng BHXH		
71	Cần Thị Hoà	20/08/1971	TC	GV trường THPT Vĩnh Hảo		1/2020	29%	10/2021		4.89	6/2021	9.399.069	8.260.519	11/2021	50-5/12	198.252.452	115.647.259	41.302.593	41.302.600	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBIC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
Huyện Quỳnh Nhai																					
72	Trần Thị Oanh	4/12/1969	DH	GV Trường THPT Kim Đồng		1/2017	32%	8/2021	6%	7/2021	4.98	8/2021	10.382.344	9.162.661	9/2021	51-9/12	210.741.181	100.789.274	45.813.307	64.138.600	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBIC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
73	Lê Thị Toàn	14/10/1970	TC	GV Trường MNS Sơn Ca		1/2015	32%	3/2021	8%	6/2021	4.06	8/2021	8.624.025	7.648.366	9/2021	50-11/12	183.560.788	99.428.758	38.241.830	45.890.200	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBIC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
4	Lê Thị Thủy	28/12/1969	TC	GV Trường THPT THCS Chiềng Khom		1/2018	29%	10/2021	5%	5/2021	4.06	10/2021	7.959.838	6.882.934	11/2021	51-11/12	127.334.315	68.829.344	34.414.672	24.090.300	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBIC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
	Hoàng Văn Chung	5/7/1966	GD	GV Trường THPT THCS Chiềng Ôn		1/2019	26%	5/2021		4.27	10/2021	8.016.498	7.057.304	11/2021	55-4/12	158.789.368	98.802.250	35.286.518	24.700.600	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBIC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	
	Lê Thị Bình	8/8/1969	CD	GV Trường THPT THCS Chiềng Ôn		3/2020	30%	9/2021		4.89	3/2020	9.471.930	8.392.083	12/2021	52-4/12	165.743.666	75.528.750	41.960.417	48.254.500	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBIC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý	

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh (theo lịch dương)	Quê quán (theo địa phương)	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức danh, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)		Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)		Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kế		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo sổ	Số năm công tác tại KV 0,7..	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)				Lý do tính gần
				Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng							Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH	
77	Là Thị Chuy	18/7/1970	TC	3.86	4/2021			23%	4/2021					3.86	4/2021	7.074.222	6.010.252	23 năm 11 tháng		9/2021	51- 5/12	108.184.525	66.112.767	30.051.258	12.020.500	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
78	Điền Thị Thơi	18/7/1969	TC	4.06	1/2015			31%	3/2021	9%	7/2021			4.06	8/2021	8.637.938	7.746.040			9/2021	52- 2/12	158.793.806	77.460.404	38.730.202	42.603.200	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
79	Hoàng Thị Thị	21/12/1969	TC	4.06	1/2015	0.15	10/17- 8/18	30%	3/2020	8%	1/2020			4.06	9/2016	8.572.000	7.693.813	31 năm 0 tháng		9/2021	51- 9/12	165.417.011	84.631.945	38.469.066	42.316.000	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
80	Điền Thị Thịch	13/10/1968	TC	4.06	10/2020	0.15	9/17- 8/18	25%	3/2021	9%	7/2021			4.06	8/2021	7.561.750	6.576.354	31 năm 0 tháng		9/2021	52- 11/12	98.645.349	46.034.478	32.881.770	19.729.100	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
81	Lô Văn Chủ	15/4/1966	CD	4.89	12/2019			33%	2/2021					4.89	12/2019	9.690.513	8.481.698	34 năm 1 tháng		9/2021	55- 5/12	220.524.169	118.743.777	42.408.492	59.371.900	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
82	Hoàng Văn Thứ	8/4/1971	CD	4.89	12/2019			28%	9/2020					4.89	12/2019	9.326.208	8.183.922	30 năm 0 tháng		9/2021	50- 5/12	196.414.109	114.574.902	40.919.608	40.919.600	Không HTNV năm học 2019-2020, cả nhân tự nguyện thực hiện TGBC được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý

[illegible]

[illegible]

Page 10

TT	Họ và tên	Chức danh và chức vụ hiện hưởng	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ hiện hưởng	Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Mức phụ cấp	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)	Mức phụ cấp	Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)	Lương ngạch bậc trước liên kế	Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Số năm công tác tại KV 0,7..	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tính gần biên chế (1000 đồng)	Lý do tính gần		
Hệ số	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	Trợ cấp tính cho thời gian nghỉ hưu trước tuổi	Trợ cấp do có đủ 20 năm đóng BHXH	Trợ cấp do có trên 20 năm đóng BHXH					
IV																				
101	Lương Văn Minh	ĐH	3,00	2/2019	0,20	11/2021				3,00	11/2021	4.768.000	4.314.342	29 năm 10 tháng	12/2021	55- 5/12	60.400.783	21.571.708	21.571.700	Năm 2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
										3,00	2/2019									
										2,67	12/2016									
V																				
102	Sa Đình Quyết	SC	2,79	11/2019						2,79	11/2019	4.157.100	3.662.160	23 năm 8 tháng	9/2021	55- 5/12	51.270.240	18.310.800	7.324.300	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm
										2,61	11/2017									
										2,43	9/2016									
103	Lương Văn Thiệu	TC	3,06	9/2019						3,06	11/2021	4.559.400	4.032.253	21 năm 9 tháng	9/2021	55- 3/12	56.451.547	20.161.267	4.032.300	Năm 2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
										3,06	9/2019									
										2,86	9/2017									
										2,66	11/2016									
104	Lương Văn Sườn		2,86	1/2020	0,15	9/2016				2,86		4.484.900	-	25 năm 4 tháng	9/2021	58- 8/12	0,000	0,000	0,000	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn so với yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm
VI																				
105	Ngân Văn Phú	TC	2,86	9/2021						2,86	9/2021	4.261.400	3.582.280	27 năm 4 tháng	11/2021	55- 5/12	50.151.920	17.911.400	13.433.600	Năm 2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
										2,66	3/2019									
										2,46	3/2017									
										2,26	11/2016									
VII																				
106	Tông Văn Bình	ĐH	2,67	5/2020						2,67	5/2020	3.978.300	3.270.670	20 năm 0 tháng	11/2021	52- 6/12	26.165.360	16.353.350	0,000	Năm 2020 Không HTNV, cá nhân tự nguyện thực hiện TGBG được cơ quan trực tiếp quản lý đồng ý
										2,34	5/2017									
										1,18	11/2016									

-page 19



DANH SÁCH VÀ KINH PHÍ CHI TRẢ CHO NHỮNG NGƯỜI THỜI VIỆC NGAY ĐỢT 2.2021
(Từ ngày 01/9/2021 đến ngày 31/12/2021)
(Kèm theo Quyết định số 2063/QĐ-UBND ngày 27/8/2021 của Chủ tịch UBND tỉnh)

BIỂU SỐ 1c

TT	Họ và tên	Ngày tháng năm sinh	Trình độ đào tạo	Chức danh chuyên môn đang đảm nhiệm	Tiền lương theo ngạch, bậc, chức vụ hiện hưởng		Phụ cấp chức vụ (nếu có)	Phụ cấp thâm niên nghề (nếu có)		Phụ cấp thâm niên vượt khung (nếu có)	Hệ số chênh lệch bảo lưu (nếu có)		Lương ngạch bậc trước liên kê		Tiền lương hiện hưởng (1000 đồng)	Tiền lương tháng (nếu có) để tính trợ cấp (1000 đồng)	Số năm đóng BHXH theo số BHXH	Thời điểm tính gần biên chế	Tuổi khi tính gần biên chế	Kinh phí thực hiện tình gần biên chế (1000 đồng)			Lý do tình gần
					Hệ số	Thời điểm hưởng		Hệ số	Thời điểm hưởng		Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng	Mức phụ cấp	Thời điểm hưởng						Hệ số	Thời điểm hưởng	Tổng cộng	
					Tổng cộng															làm tròn			
I	Cà Văn Bình	16/10/1968	TC	Tư pháp - Hộ tịch xã Huổi Một	2.86	5/2021							2.86	5/2021	4.261.400	3.533.920	27.0	9/2021	52-10/12	155.907.960	12.784.200	143.123.760	Trình độ đào tạo chưa đạt chuẩn với yêu cầu VTVL, cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
Huyện Yên Châu																							
2	Hoàng Văn Hiêng	13/5/1969		TC-KT xã Chiềng Đông	2.86	2/2019							2.86	12/2019	4.261.400	3.791.527	13.0	12/2021	52-7/1/2	86.718.970	12.784.200	73.934.770	Trình độ đào tạo không đạt chuẩn với yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm
Huyện Phù Yên																							
3	Bùi Văn Tuấn	22/1969	BH		4.98	9/2018	0.50	8/2021	29%	8/2021			4.98	8/2021	10.533.108	9.319.538	31.0	9/2021	52-7/1/2	464.957.846	31.599.324	433.358.522	Không HTNV năm học 2019-2020 cả nhân tự nguyện thực hiện TGB/C, được cơ quan quản lý trực tiếp đồng ý
Huyện Quỳnh Nhai																							
4	Lương Văn Chơ	10/10/1963		PHT Trưởng Tiểu học và THCS Tân Lãng	2.86	12/2020	0.15	8/2021					2.86	12/2020	4.484.900	3.809.887	18.0	9/2021	57-11/1/2	116.321.640	13.454.700	102.866.940	Trình độ đào tạo không đạt chuẩn với yêu cầu VTVL hiện đảm nhiệm

